

Số: 04/2008/NQ-HĐND

Cần Thơ, ngày 18 tháng 6 năm 2008

NGHỊ QUYẾT

VỀ VIỆC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 83/2006/NQ-HĐND NGÀY 13 THÁNG 12 NĂM 2006 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VỀ VIỆC QUYẾT ĐỊNH DANH MỤC VÀ MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
KHÓA VII - KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003; Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí do Ủy ban thường vụ Quốc hội thông qua ngày 28 tháng 8 năm 2001; Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;

Căn cứ Chỉ thị số 24/2007/CT-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường chấn chỉnh việc thực hiện các quy định của pháp luật về phí, lệ phí, chính sách huy động và sử dụng các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 83/2006/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc quyết định danh mục và mức thu phí, lệ phí;

Theo Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc điều chỉnh, bổ sung một số mức thu phí, lệ phí tại Nghị quyết số 83/2006/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc quyết định danh mục và mức thu phí, lệ phí;

Sau khi nghe báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế và ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1.

Điều chỉnh, bổ sung một số mức thu phí, lệ phí tại Nghị quyết số 83/2006/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc quyết định danh mục và mức thu phí, lệ phí (danh mục kèm theo).

Điều 2.

Căn cứ vào danh mục và mức thu tối đa của từng loại phí, lệ phí, giao Ủy ban nhân dân thành phố quyết định mức thu cụ thể của từng loại phí, lệ phí; tỷ lệ phần trăm trích lại cho đơn vị thu phí, lệ phí trên số phí, lệ phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí, lệ phí; hướng dẫn việc thu, nộp, quản lý và sử dụng đối với từng loại phí, lệ phí theo đúng quy định của pháp luật và báo cáo Hội đồng nhân dân thành phố đại kỳ họp gần nhất. Trong quá trình thực hiện quy định nào không phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương thì Ủy ban nhân dân thành phố có văn bản xin ý kiến Bộ Tài chính trước khi trình Hội đồng nhân dân thành phố quyết định.

Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3.

Nghị quyết này có hiệu lực sau mười ngày kể từ ngày Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa VII, kỳ họp thứ mười bốn thông qua và được phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của pháp luật.

Bãi bỏ mục IV, điểm 1 mục VII, mục XIV phần A (phí chợ, phí qua phà và phí dự thi dự tuyển); mục I, mục II, mục III và mục V phần B (lệ phí hộ tịch, lệ phí hộ khẩu, lệ phí chứng minh nhân dân và lệ phí địa chính) tại Danh mục và mức thu phí, lệ phí trên địa bàn thành phố Cần Thơ (ban hành kèm theo Nghị quyết số 83/2006/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc quyết định danh mục và mức thu phí, lệ phí)./.

CHỦ TỊCH
Nguyễn Tấn Quyền

DANH MỤC VÀ MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ
(Ban hành theo Nghị quyết số 04/2008/NQ-HĐND ngày 18 tháng 6 năm 2008 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ)

TT	DANH MỤC PHÍ, LỆ PHÍ	MỨC THU TỐI ĐA
A	PHÍ	
I	PHÍ CHỢ	
1	Đối với chợ có hộ đặt cửa hàng, cửa hiệu buôn bán cố định thường xuyên tại chợ:	đồng/ngày/m ²
	- Chợ loại 1	5.000
	- Chợ loại 2	4.000
	- Chợ loại 3	3.000
2	Đối với chợ có hộ kinh doanh cố định được phép bán trên lề đường không có cửa hàng, cửa hiệu; hộ buôn bán không thường xuyên, không cố định:	đồng/người/ngày
	- Địa bàn quận Ninh Kiều	
	+ Cả ngày	4.000
	+ Một buổi chợ	2.000
	- Địa bàn các quận Bình Thủy, Cái Răng, Ô Môn	
	+ Cả ngày	3.000
	+ Một buổi chợ	1.500
	- Địa bàn các huyện còn lại	
	+ Cả ngày	2.000
	+ Một buổi chợ	1.000
II	PHÍ QUA PHÀ, QUA ĐÒ	đồng/người/chuyến

1	Phí qua phà:	
a	Đối với người	1.000
b	Đối với người và phương tiện hành lý	
	- Người và xe gắn máy	2.500
	- Người và xe đạp	1.500
	- Người kèm theo hành lý (chiếm diện tích trên 1m ² hoặc trên 100 kg)	2.000
III	PHÍ DỰ THI, DỰ TUYỂN	đồng/thí sinh/lần
1	Phí dự thi, dự tuyển (theo Thông tư liên tịch số 28/2003/TTLT/BTC-BGD&ĐT ngày 04/4/2003)	
	- Thí sinh đăng ký dự thi sơ tuyển và dự thi vào các trường Đại học, Cao Đẳng, Trung học chuyên nghiệp và dạy nghề (đối với các trường có tổ chức thi)	40.000
	- Thí sinh thuộc diện xét tuyển hoặc tuyển thẳng vào trường Đại học, Cao đẳng, Trung học Chuyên nghiệp, dạy nghề	15.000
	- Sơ tuyển bao gồm tất cả các môn (đối với các trường có tổ chức sơ tuyển trước khi thi chính thức)	20.000
	- Dự thi văn hóa (bao gồm tất cả các môn)	20.000
	- Dự thi năng khiếu (bao gồm tất cả các môn)	50.000
2	Phí thi nghề phổ thông	
	- Thi nghề: tin học, điện dân dụng, mộc, tiện, sửa xe gắn máy, điện tử	25.000
	- Thi nghề: trồng lúa, nuôi heo, nuôi gà, nuôi cá, bắt bông kem, thêu, móc, làm và cắm hoa, nấu ăn.	20.000
3	Phí thi chứng chỉ ngoại ngữ	
	- Trình độ A	60.000
	- Trình độ B	90.000
	- Trình độ C	120.000

B	LỆ PHÍ	
I	LỆ PHÍ HỘ TỊCH	
1	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân quận, huyện, xã, phường, thị trấn	đồng/lần
a	Cấp lại bản chính Giấy khai sinh	
	- Cấp lại bản chính Giấy khai sinh (Ủy ban nhân dân cấp huyện)	10.000
b	Đăng ký nuôi con nuôi	
	- Nuôi con nuôi (Ủy ban nhân dân cấp xã)	20.000
	- Đăng ký lại việc nuôi con nuôi (Ủy ban nhân dân cấp xã)	20.000
c	Đăng ký giám hộ	
	- Giám hộ (Ủy ban nhân dân cấp xã)	5.000
	- Chấm dứt, thay đổi việc giám hộ (Ủy ban nhân dân cấp xã)	5.000
d	Đăng ký việc nhận cha, mẹ, con	
	- Nhận, cha, mẹ, con (Ủy ban nhân dân cấp xã)	10.000
đ	Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch....	
	- Xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính cho người dưới 14 tuổi (Ủy ban nhân dân cấp xã)	10.000
	- Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính cho người từ đủ 14 tuổi trở lên (Ủy ban nhân dân cấp huyện)	25.000
e	Ghi vào sổ hộ tịch các thay đổi về hộ tịch	
	Ghi vào sổ hộ tịch các thay đổi hộ tịch khác (Ủy ban nhân dân cấp xã, huyện)	5.000
g	Bản sao các loại giấy tờ hộ tịch	
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch (Ủy ban nhân dân cấp xã)	2.000

	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch (Ủy ban nhân dân cấp huyện)	3.000
h	Giấy xác nhận hộ tịch	
	- Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân (Ủy ban nhân dân cấp xã)	3.000
2	Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân thành phố và Sở Tư pháp	đồng/lần
a	Đăng ký kết hôn	
	- Kết hôn (Ủy ban nhân dân thành phố)	1.000.000
	- Đăng ký lại việc kết hôn (Sở Tư pháp)	1.000.000
b	Đăng ký nuôi con nuôi	
	- Nuôi con nuôi (Ủy ban nhân dân thành phố)	2.000.000
	- Đăng ký lại việc nuôi con nuôi (Sở Tư pháp)	2.000.000
c	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	
	Nhận cha, mẹ, con (Ủy ban nhân dân thành phố)	1.000.000
d	Đăng ký giám hộ	
	- Giám hộ (Sở Tư pháp)	50.000
	- Chấm dứt, thay đổi việc giám hộ (Sở Tư pháp)	50.000
đ	Đăng ký việc thay đổi, cải chính hộ tịch...	
	Thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, bổ sung hộ tịch, điều chỉnh hộ tịch (Sở Tư pháp)	50.000
e	Ghi vào sổ hộ tịch các việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	
	- Ghi vào sổ hộ tịch và cấp giấy xác nhận các việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (Sở Tư pháp)	50.000
	- Ghi vào sổ hộ tịch và cấp bản chính giấy tờ hộ tịch mới đối với những công dân ở nước ngoài về thường trú tại Việt Nam (Sở Tư pháp)	50.000

g	Bản sao các loại giấy tờ hộ tịch	
	- Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch đối với công dân Việt Nam, người nước ngoài và người Việt Nam định cư ở nước ngoài (Sở Tư pháp)	5.000
h	Xác nhận các giấy tờ hộ tịch (Sở Tư pháp)	10.000
II	LỆ PHÍ HỘ KHẨU	
1	Cấp quận	đồng/lần
	- Cấp đổi sổ hộ khẩu gia đình	15.000
	- Đăng ký chuyển đến cả hộ hoặc một người (nhưng không cấp sổ hộ khẩu gia đình)	10.000
	- Cấp lại giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể	10.000
	- Cấp đổi sổ tạm trú có thời hạn cho một hộ gia đình	10.000
	- Cấp đổi giấy tạm trú có thời hạn cho một nhân khẩu	5.000
	- Đính chính thay đổi thông tin trong sổ hộ khẩu gia đình, giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể	5.000
2	Cấp huyện	đồng/lần
	- Cấp đổi sổ hộ khẩu gia đình	7.500
	- Đăng ký chuyển đến cả hộ hoặc một người (nhưng không cấp sổ hộ khẩu gia đình)	5.000
	- Cấp lại giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể	5.000
	- Cấp đổi sổ tạm trú có thời hạn cho một hộ gia đình	5.000
	- Cấp đổi giấy tạm trú có thời hạn cho một nhân khẩu	2.500
	- Đính chính thay đổi thông tin trong sổ hộ khẩu gia đình, giấy chứng nhận nhân khẩu tập thể	2.500
III	LỆ PHÍ CHỨNG MINH NHÂN DÂN	
1	Cấp quận	đồng/lần

	- Cấp lại, cấp đổi	6.000
2	Cấp huyện	đồng/lần
	- Cấp lại, cấp đổi	3.000
IV	LỆ PHÍ ĐỊA CHÍNH	
1	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	đồng/giấy
	- Tổ chức	100.000
	- Hộ gia đình, cá nhân khu vực các quận	25.000
2	Chứng nhận biến động đất đai	đồng/lần
	- Tổ chức	20.000
	- Hộ gia đình, cá nhân khu vực các quận	15.000
	- Hộ gia đình, cá nhân khu vực các huyện	7.500
3	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính	đồng/lần
	- Tổ chức	20.000
	- Khu vực các quận	10.000
	- Khu vực các huyện	5.000
4	Cấp lại, đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác nhận tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất	đồng/lần
	- Tổ chức	20.000
	- Khu vực các quận	20.000
	- Khu vực các huyện	10.000